

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM GDKTTH VÀ HN
LÊ THỊ HỒNG GẮM
Số: 18/QĐ-LTHG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai số liệu và thuyết minh quyết toán thu- chi NSNN năm 2024
của Trung Tâm GDKTTH và HN Lê Thị Hồng Gắm

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị hành chính sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024;

Xét đề nghị của Kế toán Trung Tâm GDKTTH và HN Lê Thị Hồng Gắm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu và thuyết minh quyết toán thu- chi toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Trung Tâm GDKTTH và HN Lê Thị Hồng Gắm (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc, Kế toán và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC

Vũ Quốc Phong

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRUNG TÂM GDKTTH VÀ HN LÊ THỊ HỒNG GÀM

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ-HH ngày 08/01/2024 của LHG)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
2	Chi quản lý hành chính			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	18.340	18.340	
I	Nguồn ngân sách trong nước	18.340	18.340	
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.340	18.340	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.460	9.460	
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.880	8.880	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			

8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Yêu Quốc Phong

Mã chương: 422

Đơn vị: TRUNG TÂM GDKTTH VÀ HN LÊ THỊ HỒNG GÁM

Mã ĐVQHNS: 1076866

Mã cấp NS:

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

**BẢNG ĐỐI CHIỀU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI
KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2024**

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
							18.339.051.918	18.339.051.918	18.339.051.918	18.339.051.918
							18.339.051.918	18.339.051.918	18.339.051.918	18.339.051.918
Tiền lương			6000				4.375.085.222	4.375.085.222	4.375.085.222	4.375.085.222
Lương theo ngạch, bậc			6001				4.375.085.222	4.375.085.222	4.375.085.222	4.375.085.222
Phụ cấp lương			6100				2.529.704.516	2.529.704.516	2.529.704.516	2.529.704.516
Phụ cấp chức vụ			6101				136.620.000	136.620.000	136.620.000	136.620.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				106.795.524	106.795.524	106.795.524	106.795.524
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				1.535.216.484	1.535.216.484	1.535.216.484	1.535.216.484
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				20.715.000	20.715.000	20.715.000	20.715.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				683.085.908	683.085.908	683.085.908	683.085.908
Phụ cấp khác			6149				47.271.600	47.271.600	47.271.600	47.271.600
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				46.710.000	46.710.000	46.710.000	46.710.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí			6156				23.760.000	23.760.000	23.760.000	23.760.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				22.950.000	22.950.000	22.950.000	22.950.000
Tiền thưởng			6200				271.000.000	271.000.000	271.000.000	271.000.000
Thưởng thường xuyên			6201				271.000.000	271.000.000	271.000.000	271.000.000
Các khoản đóng góp			6300				1.219.507.620	1.219.507.620	1.219.507.620	1.219.507.620
Bảo hiểm xã hội			6301				883.114.492	883.114.492	883.114.492	883.114.492
Bảo hiểm y tế			6302				155.843.732	155.843.732	155.843.732	155.843.732
Kinh phí công đoàn			6303				103.895.824	103.895.824	103.895.824	103.895.824
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				50.679.619	50.679.619	50.679.619	50.679.619
Các khoản đóng góp khác			6349				25.973.953	25.973.953	25.973.953	25.973.953
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				5.677.620.691	5.677.620.691	5.677.620.691	5.677.620.691
Chi khác			6449				5.677.620.691	5.677.620.691	5.677.620.691	5.677.620.691
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				162.150.049	162.150.049	162.150.049	162.150.049
Tiền điện			6501				98.610.205	98.610.205	98.610.205	98.610.205
Tiền nước			6502				48.419.844	48.419.844	48.419.844	48.419.844
Tiền vệ sinh, môi trường			6504				15.120.000	15.120.000	15.120.000	15.120.000
Vật tư văn phòng			6550				42.052.280	42.052.280	42.052.280	42.052.280
Văn phòng phẩm			6551				14.426.000	14.426.000	14.426.000	14.426.000
Vật tư văn phòng khác			6599				27.626.280	27.626.280	27.626.280	27.626.280
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				1.985.030	1.985.030	1.985.030	1.985.030

Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		6601			559.030	559.030	559.030	559.030
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		6605			1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
Phim ảnh, âm phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		6608			216.000	216.000	216.000	216.000
Công tác phí		6700			35.300.000	35.300.000	35.300.000	35.300.000
Khoản công tác phí		6704			35.300.000	35.300.000	35.300.000	35.300.000
Chi phí thuê mướn		6750			19.537.304	19.537.304	19.537.304	19.537.304
Thuê thiết bị các loại		6754			7.337.304	7.337.304	7.337.304	7.337.304
Chi phí thuê mướn khác		6799			12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		6900			104.421.000	104.421.000	104.421.000	104.421.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng		6905			5.059.000	5.059.000	5.059.000	5.059.000
Nhà cửa		6907			99.362.000	99.362.000	99.362.000	99.362.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		7000			54.378.320	54.378.320	54.378.320	54.378.320
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		7004			12.043.600	12.043.600	12.043.600	12.043.600
Chi khác		7049			42.334.720	42.334.720	42.334.720	42.334.720
Chi khác		7750			1.857.600.000	1.857.600.000	1.857.600.000	1.857.600.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		7766			1.857.600.000	1.857.600.000	1.857.600.000	1.857.600.000
Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định		7950			1.941.999.886	1.941.999.886	1.941.999.886	1.941.999.886
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		7951			1.087.519.936	1.087.519.936	1.087.519.936	1.087.519.936
Chi lập Quỹ phúc lợi		7952			388.399.977	388.399.977	388.399.977	388.399.977
Chi lập Quỹ khen thưởng		7953			174.779.990	174.779.990	174.779.990	174.779.990
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		7954			291.299.983	291.299.983	291.299.983	291.299.983
Cộng:					18.339.051.918	18.339.051.918	18.339.051.918	18.339.051.918

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)


Vũ Quốc Phong

CÔNG KHAI THỰC HIỆN THU- CHI CÁC NGUỒN TỪ T1 ĐẾN T12/2024 - NỘI BỘ

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Số Dư TỪ 2023-> 2024	Số Giao Và Thu	Tổng Quỹ	Thực Hiện	Số Dư Còn lại
1	2	3	4		5	7
I	Nguồn ngân sách nhà nước	1.166.711.422	17.841.886.000	19.008.597.422	18.339.051.918	669.545.504
1	Ngân sách thường Nguồn 13		9.459.538.885	9.459.538.885	9.459.538.885	0
1.1	NS Chi thường xuyên		7.534.361.000	7.515.361.000	7.515.361.000	0
2	Ngân sách thường Nguồn 28-13		19.000.000	19.000.000		19.000.000
3	Ngân sách thường xuyên Nguồn 14-13	376.820.905	37.822.115	414.643.020	0	414.643.020
4	Ngân sách Không thường xuyên		3.177.525.000	3.177.525.000	3.019.992.342	157.532.658
	Phụ cấp nhà giáo		806.064.000	806.064.000	768.647.217	37.416.783
	Hỗ trợ CB, VC Y tế		5.400.000	5.400.000	4.500.000	900.000
	PC Ưu Đãi GV dạy người khuyết tật		405.891.000	405.891.000	300.200.405	105.690.595
	KP Sinh hoạt hè		45.600.000	45.600.000	42.334.720	3.265.280
	KP hỗ trợ HP		1.867.860.000	1.867.860.000	1.857.600.000	10.260.000
	Hỗ Trợ CP học tập		22.950.000	22.950.000		0
	Kinh phí miễn giảm học phí		23.760.000	23.760.000	23.760.000	0
5	Ngân sách Không thường xuyên	789.890.517	4.877.000.000	5.666.890.517	5.588.520.691	78.369.826
6	Ngân sách Không thường xuyên					
6	Nguồn 18 Quỹ tiền thường theo MD		271.000.000	271.000.000	271.000.000	0
II	Quỹ Trích dự Phòng	9.327.601.458	3.554.225.644	12.881.827.102	3.232.604.316	9.649.222.786
1	Quỹ Khen thưởng	489.625.811	238383273	728.009.084	234.490.000	493.519.084
2	Quỹ Phúc Lợi	1.396.086.322	508052148	1.904.138.470	699.003.478	1.205.134.992
3	Quỹ phát triển sự nghiệp	5.136.353.616	857.641.905	5.993.995.521	274.113.928	5.719.881.593
3.1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	3.140.875.116	841691905	3.982.567.021	267.354.928	3.715.212.093
3.2	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.950.886.488		1.950.886.488		1.950.886.488
3.3	Quỹ PTHDSN hình thành TSCĐ	44.592.012	15950000	60.542.012	6.759.000	53.783.012
4	Quỹ bổ sung thu nhập	910.417.607	1.435.426.015	2.345.843.622	910.417.607	1.435.426.015
5	Quỹ Ổn Định thu nhập (TNTT)			0		0
6	CCTL 468	1.395.118.102	514.722.303	1.909.840.405	1.114.579.303	795.261.102
III	Thu Tại Đơn Vị		9.663.085.427	9.663.085.427	9.663.085.427	0
6	Doanh Thu Tài Chính		24.849.427	24.849.427	24.849.427	0
7	Học Phí Công Lập		3.152.280.000	3.152.280.000	3.152.280.000	0
8	Doanh Thu từ hoạt Động , DV	0	6.485.956.000	6.485.956.000	6.485.956.000	0
8.1	Tiền tổ chức picnic vu, quản lý và vệ sinh bán trú		1.190.250.000	1.190.250.000	1.190.250.000	0
8.2	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú		137.600.000	137.600.000	137.600.000	0
8.3	Tiền tổ chức học hai buổi		2.864.250.000	2.864.250.000	2.864.250.000	0
8.4	Tiền tổ chức lớp dạy tin học Mos		81.600.000	81.600.000	81.600.000	0
8.5	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài		1.014.700.000	1.014.700.000	1.014.700.000	0
8.6	Tiền tổ chức học câu lạc bộ bóng bàn		748.800.000	748.800.000	748.800.000	0
8.7	Ôn Tập		448.756.000	448.756.000	448.756.000	0
IV	DỰ DƯ- LIỀN KẾT		262.532.258	262.532.258	262.532.258	0
10	Cần tin- Bài học		262.532.258	262.532.258	262.532.258	0
V	Các khoản thu hộ, chi hộ	1.201.994.702	4.141.522.906	5.343.517.608	4.381.306.928	962.210.680
1	Bảo hiểm tai nạn	40.000	59.950.000	59.990.000	59.990.000	0
2	Bảo hiểm y tế	29.048.605	957.975.020	987.023.625	978.621.488	8.402.137
3	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu	1.240.000	48.280.000	49.520.000	47.360.000	2.160.000
4	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	210.329.445	258.090.000	468.419.445	321.108.477	147.310.968
5	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	44.000.000	313.650.000	357.650.000	311.680.000	45.970.000
6	Khác	120.000	29.444.482	29.564.482	12.904.320	16.660.162

STT	Nội dung	Số Dư Từ 2023-> 2024	Số Giao Và Thu	Tổng Quỹ	Thực Hiện	Số Dư Còn lại
7	Nguồn viện trợ, tài trợ	182.236.000	299.816.077	482.052.077	295.643.000	186.409.077
8	Thu hộ điện, nước	95.794.865	25.117.327	120.912.192	103.820.058	17.092.134
9	Tiền học phẩm	16.770.800	60.350.000	77.120.800	48.929.600	28.191.200
10	Tiền suất ăn trưa bán trú	529.654.987	2.065.000.000	2.594.654.987	2.084.639.985	510.015.002
11	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông TP. HCM theo định hướng chuẩn quốc tế . Giai đoạn 2021-2030) (MOS)		23.850.000	23.850.000	23.850.000	0
12	TIN NHÂN SMS	92.760.000		92.760.000	92.760.000	0

Ngày 05 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Người Lập

Nguyễn Hoài Anh